

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.....	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.....	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 71

Vào
CHI
CỔ
PH NH
RNST
VIỆ
TÀI
V K

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Năm 2012, Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“Habubank”) theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</u>	<u>Ngày cấp phép</u>
1800278630	17/6/2013
1800278630	11/6/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, một trăm sáu tám (168) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (5) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Ngân hàng được tổ chức ngày 24 tháng 4 năm 2015 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2014 là 7% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Bên cạnh đó Đại hội cũng đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Ban Kiểm soát đối với bà Hoàng Thị Minh, đồng thời bổ nhiệm bổ sung bà Nguyễn Thị Hoạt giữ chức vụ thành viên Ban Kiểm soát.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để thực hiện giao dịch sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel vào Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho từng kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited Tel: + 84 4 3831 5100
8th Floor, CornerStone Building Fax: + 84 4 3831 5090
16 Phan Chu Trinh Street ey.com
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Số tham chiếu: 60829147/17840248-HN/SX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) và các công ty con, được trình bày từ trang 5 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và các công ty con và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“Habubank”) vào Ngân hàng theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến độ thực hiện Đề án sáp nhập, các biện pháp tái cơ cấu hoạt động kinh doanh và xử lý tài chính đối với tài sản và nợ nhận chuyển giao từ Habubank kể từ khi nhận sáp nhập.



Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Dương
Kiểm toán viên Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0893-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	6	1.093.686	801.433
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	7	2.584.415	3.346.049
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	19.331.832	29.491.363
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		17.031.832	24.496.548
Cho vay các TCTD khác		2.305.137	4.999.952
Dự phòng rủi ro		(5.137)	(5.137)
Chứng khoán kinh doanh	9	155.271	31.828
Chứng khoán kinh doanh		173.755	50.877
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(18.484)	(19.049)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	10	-	18.611
Cho vay khách hàng		117.445.970	103.048.466
Cho vay khách hàng	11	118.601.890	104.095.714
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(1.155.920)	(1.047.248)
Chứng khoán đầu tư	13	18.009.634	13.471.098
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.668.239	5.794.806
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.713.246	8.043.327
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(371.851)	(367.035)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	308.817	321.032
Đầu tư dài hạn khác		324.302	341.590
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(15.485)	(20.558)
Tài sản cố định	15	4.057.553	4.105.750
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	15.1	350.296	383.906
Nguyên giá tài sản cố định		785.875	778.362
Khấu hao tài sản cố định		(435.579)	(394.456)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	15.2	3.707.257	3.721.844
Nguyên giá tài sản cố định		3.844.834	3.844.109
Hao mòn tài sản cố định		(137.577)	(122.265)
Bất động sản đầu tư	16	17.019	17.095
Nguyên giá bất động sản đầu tư		17.401	17.401
Khấu hao bất động sản đầu tư		(382)	(306)
Tài sản Có khác	17	14.388.226	14.382.821
Các khoản phải thu		1.673.287	1.574.121
Các khoản lãi, phí phải thu		7.892.700	6.921.697
Tài sản Có khác		4.879.122	5.939.000
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(56.883)	(51.997)
TỔNG TÀI SẢN		177.392.423	169.035.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.583	761.158
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	17.218.830	28.142.891
Tiền gửi của các TCTD khác		14.997.460	21.506.420
Vay các TCTD khác		2.221.370	6.636.471
Tiền gửi của khách hàng	19	140.955.432	123.227.619
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	10	7.832	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	20	268.909	214.487
Phát hành giấy tờ có giá	21	5.611.000	3.911.000
Các khoản nợ khác		2.495.216	2.295.419
Các khoản lãi, phí phải trả		2.003.075	1.730.158
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	23.2	3.111	461
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	489.030	564.800
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		166.558.802	158.552.574
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.962.251	8.962.251
Vốn điều lệ		8.865.795	8.865.795
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		754.463	734.463
Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.113.950	783.350
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.957	2.908
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.833.621	10.482.972
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		177.392.423	169.035.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
	triệu đồng	(trình bày lại) triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	191.875	187.506
Cam kết giao dịch hối đoái	11.218.909	4.131.126
Cam kết mua ngoại tệ	2.892	15.815
Cam kết bán ngoại tệ	327.962	164.527
Cam kết giao dịch hoán đổi	10.888.055	3.950.784
Cam kết trong nghiệp vụ LC	8.551.687	4.761.609
Bảo lãnh khác	9.276.228	8.964.570
Các cam kết khác	4.375.000	2.000.000
38	33.613.699	20.044.811

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 (trình bày lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	5.425.395	4.829.438
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(4.147.110)	(3.695.243)
Thu nhập lãi thuần		1.278.285	1.134.195
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		99.666	196.641
Chi phí hoạt động dịch vụ		(38.349)	(51.391)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	61.317	145.250
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	46.468	33.924
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	1.292	(657)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	16.320	44.575
Thu nhập từ hoạt động khác		71.200	38.479
Chi phí hoạt động khác		(38.349)	(2.776)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33	32.851	35.703
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	3.250	6.231
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.439.783	1.399.221
Tổng chi phí hoạt động	35	(808.239)	(676.451)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		631.544	722.770
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12	(152.203)	(217.829)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		479.341	504.941
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(105.396)	(102.659)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.648)	-
Chi phí thuế TNDN		(108.044)	(102.659)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		371.297	402.282
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		22	74
Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng		371.275	402.208
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng)		392	424

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.457.549	4.241.000
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.881.588)	(3.584.648)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	61.317	145.250
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	50.921	74.506
Thu nhập khác	9.429	27.382
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	19.925	983
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(742.845)	(604.416)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23.1 (116.954)	(69.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(142.246)	230.668
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	2.703.817	11.931.338
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.567.153)	5.874.137
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18.611	(10.535)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(14.506.176)	(14.969.783)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(24.143)	(25.995)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	948.999	(325.548)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(759.575)	(2.119.145)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(10.924.061)	(10.114.736)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	17.727.813	18.709.939
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.700.000	(10.266.874)
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	54.422	109.517
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.832	(6.272)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(51.509)	44.712
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(7.813.369)	(938.577)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(31.384)	(338.128)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	563	123
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	16.744	21.202
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.250	6.231
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(10.827)	(310.572)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Trả cổ tức các năm trước cho cổ đông	(1.823)	(332)
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính	(1.823)	(332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.826.019)	(1.249.481)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	28.625.146	16.177.347
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	36	14.927.866

Người lập:

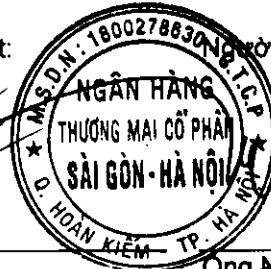


Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

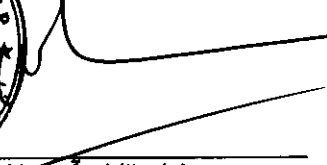
Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là “NHNN”) với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006. Năm 2012, Ngân hàng nhận sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“Habubank”) theo đề án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</u>	<u>Ngày cấp phép</u>
1800278630	17/6/2013
1800278630	11/6/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 8.865 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.865 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, một trăm sáu tám (168) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (5) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “SHB”.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của SHB vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 5.729 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.553 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SHB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của SHB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của SHB là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của SHB.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của NHNN và các quy định pháp lý khác có liên quan.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SHB được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo với Ngân hàng. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con khác. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.5 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.5.1 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("TT202")

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

SHB áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.5.2 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Ngân hàng Nhà nước ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Trong vòng 23 ngày, kể từ ngày cuối cùng của quý trước, tổ chức tín dụng phải cập nhật kết quả phân loại nợ từ CIC để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương ứng. Do vậy, cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng đã thực hiện cập nhật kết quả phân loại nợ theo thông tin từ CIC cho Quý I. Kết quả phân loại nợ cho Quý II của Ngân hàng sẽ được điều chỉnh theo thông tin từ CIC trong Quý III.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng.

3.5.3 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

So với các quy định trước đây, Thông tư 49 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- ▶ Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
- ▶ Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Theo Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 23 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc phân loại nợ, bao gồm cập nhật nhóm nợ của khách hàng theo thông tin từ CIC và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối Quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính Quý III. Do đó, số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là số liệu dựa trên kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho dư nợ tại thời điểm cuối Quý I theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

4.3.1 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”) được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoan và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của mình.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ năm 2013.

Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

SHB thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và các quy định có liên quan. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, SHB tiến hành tắt toán dư nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, SHB sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “*Thu nhập từ hoạt động khác*”.

4.3.2 *Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia*

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng được trích dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia (tiếp theo)

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản cho vay như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số ngày quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản cho vay được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn.

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xóa sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại Lào. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay tại thời điểm cuối kỳ kế toán với tỷ lệ dự phòng tương ứng theo từng nhóm nợ như bảng sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	3%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Ngân hàng phải trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn". Tỷ lệ dự phòng chung sẽ do Ngân hàng Trung ương Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% tổng dư nợ theo Công văn số 242/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này hiện vẫn có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.4 Các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB – công ty con của Ngân hàng.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được SHB mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được SHB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, SHB không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của SHB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.1.

4.5.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được SHB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và SHB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận đo lường, đánh giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, SHB tính toán và trích lập dự phòng rủi ro bằng 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - ▶ VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - ▶ VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- ▶ Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà SHB có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời SHB là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu đơn vị mà SHB đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định của pháp luật. SHB đã thu thập báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để tính và trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của SHB so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà SHB phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà SHB phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà công ty con của Ngân hàng đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.11 *Thuế tài sản*

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuế phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình, vô hình và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác bao gồm các khoản ủy thác đầu tư ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của SHB được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.1.

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, Ngân hàng đã được NHNN cho phép phân bổ dự phòng phải trích vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian tối đa 10 năm, bắt đầu từ năm 2014.

4.14 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

SHB cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, SHB phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý.

4.15 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 50).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SHB được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.17.1 Ghi nhận doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

4.17.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán trong kỳ.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của SHB được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của SHB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.17.3 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày báo cáo.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

SHB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi SHB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và SHB dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của SHB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

SHB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi SHB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và SHB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn Chế độ Tài chính đối với Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản trực thuộc Ngân hàng Thương mại của Bộ Tài chính, các công ty quản nợ và khai thác tài sản thực hiện việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty Chứng khoán SHB phải thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận thuần hàng năm của Công ty.

Cho kỳ kế toán giữa niên độ, SHB không thực hiện tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc này.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của SHB và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của SHB.

4.21 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi SHB có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và SHB dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của SHB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Các khoản đóng góp theo lương

Nhân viên SHB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. SHB tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 26,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, SHB tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, SHB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, SHB tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Đơn vị: triệu đồng	
				Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
Doanh thu	5.243.848	436.912	125.998	429.708	6.236.466
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
1. Tài sản bộ phận	126.099.591	21.122.900	69.051	21.792.061	169.083.603
2. Tài sản phân bổ	3.076.923	22.541	2.384.897	2.824.459	8.308.820
Tổng tài sản	129.176.514	21.145.441	2.453.948	24.616.520	177.392.423
1. Nợ phải trả bộ phận	189.988	-	327.701	165.550.184	166.067.873
2. Nợ phân bổ	181.801	1.332	140.912	166.884	490.929
Tổng công nợ	371.789	1.332	468.613	165.717.068	166.558.802



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Việt Nam				Tổng cộng
	Nước ngoài	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
I. Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	105.392	589.156	146.772	436.965	1.278.285
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	5.316	49.678	(462)	6.785	61.317
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	719	39.831	551	5.367	46.468
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.292	-	-	1.292
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	16.320	-	-	16.320
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	(10)	33.418	(343)	(214)	32.851
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	3.250	-	-	3.250
Chi phí hoạt động	(32.558)	(541.647)	(68.394)	(165.640)	(808.239)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	78.859	191.298	78.124	283.263	631.544
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(38.619)	(71.371)	(18.572)	(23.641)	(152.203)
Tổng lợi nhuận trước thuế	40.240	119.927	59.552	259.622	479.341
II. Tài sản					
Tiền mặt, vàng	158.434	593.133	71.613	270.506	1.093.686
Tiền gửi tại NHNN	824.284	1.744.007	8.419	7.705	2.584.415
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	84.566	19.243.455	3.302	509	19.331.832
Cho vay và ứng trước khách hàng	4.821.641	70.098.541	13.833.981	28.691.807	117.445.970
Đầu tư tài chính	-	18.473.722	-	-	18.473.722
Tài sản cố định	29.267	4.013.031	7.500	24.774	4.074.572
Tài sản khác	526.285	11.846.524	580.319	1.435.098	14.388.226
Tổng tài sản	6.444.477	126.012.413	14.505.134	30.430.399	177.392.423
III. Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	(182.761)	(17.036.003)	(7)	(59)	(17.218.830)
Tiền gửi khách hàng	(589.198)	(106.957.174)	(8.256.128)	(25.152.932)	(140.955.432)
Huy động khác	-	(5.881.492)	-	-	(5.881.492)
Nợ phải trả khác	(963.012)	(1.071.126)	(133.562)	(335.348)	(2.503.048)
Tổng nợ phải trả	(1.734.971)	(130.945.795)	(8.389.697)	(25.488.339)	(166.558.802)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<u>30/6/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	561.302	471.175
Tiền mặt bằng ngoại tệ	405.874	273.119
Vàng tiền tệ	126.510	57.139
	<u>1.093.686</u>	<u>801.433</u>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>30/6/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	1.760.131	3.103.451
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	545.093	191.138
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	279.191	51.460
	<u>2.584.415</u>	<u>3.346.049</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2015, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0,60% và 8,00% (2014: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 0,20% và 6,00% (2014: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, lãi suất là 0,10%/năm).

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở xuống với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở xuống đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	17.031.832	24.496.548
<i>Tiền, vàng gửi thanh toán</i>	<i>5.491.949</i>	<i>5.677.663</i>
Bằng VNĐ	4.855.022	3.670.396
Bằng ngoại tệ, vàng	636.927	2.007.267
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>11.539.883</i>	<i>18.818.885</i>
Bằng VNĐ	11.530.000	18.805.137
Bằng ngoại tệ, vàng	9.883	13.748
Cho vay các TCTD khác	2.305.137	4.999.952
Bằng VNĐ	2.305.137	4.745.000
Bằng ngoại tệ, vàng	-	254.952
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(5.137)	(5.137)
	19.331.832	29.491.363

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.300.000	4.994.815
Nợ có khả năng mất vốn	5.137	5.137
	2.305.137	4.999.952

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh bao gồm:

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán vốn	173.755	50.877
Chứng khoán chính phủ	99.077	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	74.678	50.877
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.484)	(19.049)
	155.271	31.828

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Niêm yết	129.201	41.129
Chưa niêm yết	44.554	9.748
	173.755	50.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(7.832)	(7.832)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(4.801)	(4.801)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ		(3.031)	(3.031)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	18.611	-	18.611
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.160	-	5.160
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	13.451	-	13.451

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	112.761.617	98.838.773
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.907.222	4.367.307
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	6.676	8.347
Các khoản trả thay khách hàng	36.184	87.942
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	711.959	649.085
	118.423.658	103.951.454
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	1.700	1.700
Các khoản SHBS phải thu khách hàng	176.532	142.560
	118.601.890	104.095.714

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	113.484.285	99.864.421
Nợ cần chú ý	1.993.933	1.979.359
Nợ dưới tiêu chuẩn	889.283	262.754
Nợ nghi ngờ	420.960	356.024
Nợ có khả năng mất vốn	1.635.197	1.488.896
	118.423.658	103.951.454
Các khoản Repo với khách hàng SHB AMC	1.700	1.700
Các khoản SHBS phải thu khách hàng	176.532	142.560
	118.601.890	104.095.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay (tiếp theo)

Nợ cần chú ý bao gồm cả danh mục dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoan hồng và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ năm 2013.

11.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	51.303.935	45.297.841
Nợ trung hạn	34.992.411	33.830.159
Nợ dài hạn	32.127.312	24.823.454
	118.423.658	103.951.454
Các khoản Repo với khách hàng SHB AMC	1.700	1.700
Các khoản SHBS phải thu khách hàng	176.532	142.560
	118.601.890	104.095.714

11.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2015 triệu đồng	%	31/12/2014 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	5.323.289	4,49	3.804.855	3,66
Công ty TNHH Nhà nước	9.065.562	7,64	6.312.735	6,06
Công ty TNHH khác	24.040.392	20,27	20.958.057	20,13
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	8.687.521	7,32	6.653.681	6,39
Công ty cổ phần khác	48.477.824	40,87	46.907.729	45,06
Công ty hợp danh	8.119	0,01	5.113	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.092.235	0,92	1.374.026	1,32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	115.555	0,10	52.077	0,05
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	73.228	0,06	61.581	0,06
Cho vay cá nhân	19.315.882	16,29	16.732.409	16,06
Cho vay khác	2.224.051	1,88	1.089.191	1,05
	118.423.658	99,85	103.951.454	99,85
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	1.700	0,00	1.700	0,00
Các khoản SHBS phải thu khách hàng	176.532	0,15	142.560	0,15
	118.601.890	100	104.095.714	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

11.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2015		31/12/2014	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25.168.328	21,22	23.389.935	22,47
Khai khoáng	6.044.309	5,10	5.080.038	4,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.055.333	15,22	14.600.473	14,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.161.485	4,35	2.607.515	2,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61.603	0,05	27.609	0,03
Xây dựng	18.033.415	15,20	15.289.800	14,69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17.957.742	15,14	16.212.350	15,55
Vận tải kho bãi	3.207.876	2,70	3.280.482	3,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	982.510	0,83	1.838.153	1,77
Thông tin và truyền thông	101.945	0,09	93.836	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.398.594	1,18	1.095.445	1,05
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.786.989	7,41	7.952.334	7,64
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34.647	0,03	40.624	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.596.703	1,35	1.031.934	0,99
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10.051	0,01	3.980	0,00
Giáo dục và đào tạo	29.460	0,02	31.086	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	101.639	0,09	91.504	0,09
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	121.143	0,10	45.372	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	11.551.247	9,74	11.218.922	10,78
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18.639	0,02	20.062	0,02
	118.423.658	99,85	103.951.454	99,85
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	1.700	0,00	1.700	0,00
Các khoản SHBS phải thu khách hàng	176.532	0,15	142.560	0,15
	118.601.890	100	104.095.714	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.070.340	1.000.963
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	62.828	33.550
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	22.752	12.735
	1.155.920	1.047.248

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	111.131	936.117	1.047.248
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	147.578	(15.439)	132.139
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(24.143)	-	(24.143)
Chênh lệch tỷ giá	676	-	676
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015	235.242	920.678	1.155.920

12.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Theo Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối Quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính Quý III. Do đó, số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là dựa trên kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho dư nợ tại thời điểm cuối Quý I theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	101.811	899.152	1.000.963
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	114.333	(20.813)	93.520
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(24.143)	-	(24.143)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015	192.001	878.339	1.070.340

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	710.397	446.512	1.156.909
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(127.613)	452.640	325.027
Số dư phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(480.973)	-	(480.973)
Số dư cuối năm	101.811	899.152	1.000.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

12.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Quốc gia Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.906	30.644	33.550
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	21.786	6.816	28.602
Chênh lệch tỷ giá	676	-	676
Số dư cuối kỳ	25.368	37.460	62.828

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	396	26.462	26.858
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	2.510	3.917	6.427
Chênh lệch tỷ giá	-	266	266
Số dư cuối kỳ	2.906	30.644	33.550

12.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	6.414	6.321	12.735
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	11.459	(1.442)	10.017
Số dư cuối kỳ	17.873	4.879	22.752

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	527	3.328	3.855
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	5.887	2.993	8.880
Số dư cuối năm	6.414	6.321	12.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.668.239	5.794.806
Chứng khoán nợ	5.620.126	5.746.693
Chứng khoán nợ Chính phủ	2.368.115	2.135.034
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	53.003	54.909
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.199.008	3.556.750
Chứng khoán vốn	48.113	48.113
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.424	36.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.913)	(6.921)
Dự phòng chung CK đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết	(13.785)	(26.685)
	5.650.541	5.761.200

13.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu VAMC	4.743.624	4.209.927
Chứng khoán nợ khác	7.615.469	3.499.971
	12.359.093	7.709.898

13.2.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.616.519	3.500.361
Chứng khoán nợ Chính phủ	6.922.801	2.806.642
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	693.718	693.719
Dự phòng chung CK giữ đến ngày đáo hạn	(1.050)	(390)
	7.615.469	3.499.971

13.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.096.727	4.542.966
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(353.103)	(333.039)
	4.743.624	4.209.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.381.485	13.838.133
	18.381.485	13.838.133

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	324.302	341.590
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(15.485)	(20.585)
	308.817	321.032

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> triệu đồng	<i>Máy móc thiết bị</i> triệu đồng	<i>Phương tiện vận tải</i> triệu đồng	<i>Thiết bị văn phòng</i> triệu đồng	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	202.342	296.991	169.702	84.808	24.519	778.362
Chênh lệch tỷ giá	423	77	57	87	-	644
Mua trong kỳ	4.901	2.337	-	884	815	8.937
Tăng do hoàn thành mua sắm tài sản cố định	155	221	-	62	-	438
Thanh lý, nhượng bán	-	(476)	(1.526)	(175)	(329)	(2.506)
Số dư cuối năm	207.821	299.150	168.233	85.666	25.005	785.875
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	49.477	177.643	85.821	63.940	17.575	394.456
Chênh lệch tỷ giá	94	38	25	48	-	205
Khấu hao trong kỳ	6.392	20.014	8.898	5.803	1.806	42.913
Mua trong năm	253	100	-	82	76	511
Thanh lý, nhượng bán	-	(476)	(1.526)	(175)	(329)	(2.506)
Số dư cuối kỳ	56.216	197.319	93.218	69.698	19.128	435.579
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	152.865	119.348	83.881	20.868	6.944	383.906
Số dư cuối kỳ	151.605	101.831	75.015	15.968	5.877	350.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	192.365	279.964	147.263	81.933	22.051	723.576
Chênh lệch tỷ giá	122	34	24	31	-	211
Mua trong năm	10.213	21.162	17.301	4.825	4.108	57.609
Phân loại lại TSCĐ	-	(23)	-	23	-	-
Tăng do hoàn thành mua sắm tài sản cố định	-	-	6.149	-	-	6.149
Tăng khác	-	3	133	84	89	309
Thanh lý, nhượng bán	(358)	(4.149)	(1.168)	(2.088)	(1.729)	(9.492)
Số dư cuối năm	202.342	296.991	169.702	84.808	24.519	778.362
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.610	142.238	69.012	52.985	14.782	317.627
Khấu hao trong năm	11.195	38.790	17.875	12.898	4.090	84.848
Tăng khác	-	(6)	-	6	141	141
Thanh lý, nhượng bán	(328)	(3.379)	(1.066)	(1.949)	(1.438)	(8.160)
Số dư cuối năm	49.477	177.643	85.821	63.940	17.575	394.456
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	153.755	137.726	78.251	28.948	7.269	405.949
Số dư cuối kỳ	152.865	119.348	83.881	20.868	6.944	383.906

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Quyền sử dụng đất triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.629.594	179.022	35.493	3.844.109
Mua trong kỳ	-	725	-	725
Số dư cuối kỳ	3.629.594	179.747	35.493	3.844.834
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.332	103.343	13.590	122.265
Khấu hao trong kỳ	78	13.355	1.837	15.270
Mua trong kỳ	-	42	-	42
Số dư cuối kỳ	5.410	116.740	15.427	137.577
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	3.624.262	75.679	21.903	3.721.844
Số dư cuối kỳ	3.624.184	63.007	20.066	3.707.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.629.594	198.494	37.608	3.865.696
Mua trong năm	-	15.455	-	15.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(34.927)	(2.115)	(37.042)
Số dư cuối năm	<u>3.629.594</u>	<u>179.022</u>	<u>35.493</u>	<u>3.844.109</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.174	103.539	11.398	120.111
Khấu hao trong năm	158	28.933	4.306	33.397
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.129)	(2.114)	(31.243)
Số dư cuối năm	<u>5.332</u>	<u>103.343</u>	<u>13.590</u>	<u>122.265</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	<u>3.624.420</u>	<u>94.955</u>	<u>26.210</u>	<u>3.745.585</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.624.262</u>	<u>75.679</u>	<u>21.903</u>	<u>3.721.844</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.822	13.579	17.401
Biến động trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.822	13.579	17.401
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	306	-	306
Khấu hao trong kỳ	76	-	76
Số dư cuối kỳ	382	-	382
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.516	13.579	17.095
Số dư cuối kỳ	3.440	13.579	17.019

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.822	13.579	17.401
Phát sinh trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.822	13.579	17.401
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	153	-	153
Khấu hao trong năm	153	-	153
Số dư cuối năm	306	-	306
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.669	13.579	17.248
Số dư cuối kỳ	3.516	13.579	17.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu		1.673.287	1.574.121
- Các khoản phải thu	17.1	1.506.834	1.428.952
- Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang	17.2	166.453	145.169
Các khoản lãi, phí phải thu		7.892.700	6.921.697
Tài sản có khác		4.879.122	5.939.000
- Các khoản ủy thác đầu tư	17.3	1.976.308	2.008.308
- Tài sản có khác	17.4	2.902.814	3.930.692
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(56.883)	(51.997)
		14.388.226	14.382.821
17.1 Các khoản phải thu			
		<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ		229.483	195.096
Các khoản phải thu bên ngoài		1.277.351	1.233.856
Tài sản kỳ quỹ		16.471	15.353
Các khoản phải thu ngân sách		57.916	33.354
Phải thu khách hàng		74.816	74.340
Chi phí chờ phân bổ		330.213	299.141
Tạm ứng nộp thuế TNDN		-	130
Đặt cọc môi giới chứng khoán		-	280.000
Phải thu khác		797.935	531.538
		1.506.834	1.428.952
Dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu		(56.883)	(51.997)
		1.449.951	1.376.955
17.2 Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang			
		<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất		44.097	33.086
Xây dựng cơ bản dở dang		100.350	96.743
Các tài sản khác		22.006	15.340
		166.453	145.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

17.3 Các khoản ủy thác đầu tư

Chi tiết các khoản ủy thác của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	50.000	50.000
Ủy thác REPO tài sản	1.406.048	1.406.048
Ủy thác khác	520.260	552.260
	1.976.308	2.008.308

Đây là các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội và đã được NHNN cho phép phân bổ dự phòng phải trích vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong thời gian tối đa 10 năm, bắt đầu từ năm 2014.

17.4 Tài sản Có khác

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	7.747	6.018
Chi phí chờ phân bổ	924.230	700.089
Tài sản gán nợ chờ xử lý	334.919	231.156
Các khoản chờ thanh toán khác	30.824	1.108.327
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	1.138.584	1.138.584
Tài sản Có khác	237.729	507.074
Hàng hóa BĐS của công ty con AMC	228.781	239.444
	2.902.814	3.930.692

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	14.997.460	21.506.420
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>5.259.316</i>	<i>4.039.008</i>
Bằng VNĐ	5.206.588	3.987.469
Bằng vàng và ngoại tệ	52.728	51.539
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>9.738.144</i>	<i>17.467.412</i>
Bằng VNĐ	9.130.000	17.000.000
Bằng vàng và ngoại tệ	608.144	467.412
Vay các TCTD khác	2.221.370	6.636.471
Bằng VNĐ	1.350.000	4.392.887
Bằng ngoại tệ	428.042	1.808.986
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II, III và từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (World Bank)	443.328	434.598
	17.218.830	28.142.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	14.322.997	12.380.210
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	12.309.434	10.700.805
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	17.861	11.872
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.993.727	1.666.349
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.975	1.184
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	126.036.908	109.779.874
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	39.757.862	40.698.698
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	74.407.074	58.960.424
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.132.682	1.746.736
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.739.290	8.374.016
Tiền gửi vốn chuyên dùng	466	53
Tiền ký quỹ	587.362	1.054.713
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	258.605	818.878
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	328.757	235.835
Chuyển tiền phải trả	7.699	12.769
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	7.699	12.769
	140.955.432	123.227.619

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Công ty Nhà nước	1.503.367	1.191.201
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	10.892.297	11.242.840
Công ty TNHH khác	5.774.498	5.917.229
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	11.078.106	11.567.218
Công ty Cổ phần khác	16.521.134	16.554.403
Công ty hợp danh	1.340.060	1.519.023
Doanh nghiệp tư nhân	2.743.088	2.197.255
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	849.387	682.877
Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	1.964	2.318
Hộ kinh doanh, cá nhân	86.035.163	68.904.584
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	812.904	969.581
Thành phần kinh tế khác	3.403.464	2.479.090
	140.955.432	123.227.619

19.3 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	51.516.804	51.580.904
DN quốc doanh	23.473.770	24.001.258
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	27.193.647	26.896.769
DN có vốn đầu tư nước ngoài	849.387	682.877
Tiền gửi của cá nhân	86.035.163	68.904.584
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.403.465	2.742.131
	140.955.432	123.227.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	30/6/2015		31/12/2014		
		triệu đồng	lãi suất %/năm	triệu đồng	lãi suất %/năm	
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	171.020	4,56	trên 30 tháng	175.431	5,16
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III	dưới 30 tháng	97.889	4,56	dưới 30 tháng	39.056	5,16
		268.909		214.487		

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Kỳ phiếu	5.530.000	3.860.000
Trái phiếu do SHBS phát hành	81.000	51.000
	5.611.000	3.911.000

Kỳ phiếu bằng VNĐ do SHB phát hành có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8,00%/năm.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (công ty con của Ngân hàng) phát hành là các trái phiếu phát hành riêng lẻ, kỳ hạn hai (2) năm, lãi suất 10%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/6/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	24.421	7.828
Các khoản phải trả công nhân viên	2.877	1.186
Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.975	413
Các khoản phải trả khác	7.569	6.229
Các khoản phải trả bên ngoài	464.609	556.972
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	192	45
Thuế GTGT	2.845	2.544
Thuế TNDN	50.353	66.820
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	15.276	36.280
Các khoản chờ thanh toán	395.638	450.162
Phí bảo lãnh trả trước	-	65
Phải trả hoạt động mua bán nợ	305	1.056
	489.030	564.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Thuế GTGT	2.544	9.657	(9.356)	2.845
Thuế TNDN	66.820	100.617	(117.084)	50.353
Tạm ứng nộp thuế TNDN	(130)	-	130	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	461	2.650	-	3.111
Các loại thuế khác	35.819	35.274	(58.928)	12.165
	105.514	148.198	(185.238)	68.474

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

SHB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam (năm 2014: 22%).

Chi nhánh Campuchia của Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại chi nhánh. Thuế TNDN của Chi nhánh Campuchia cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tạm xác định bằng 1% doanh thu thu được của Chi nhánh trong kỳ.

Chi nhánh Lào của Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 05/NA do Thủ tướng Lào ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được tại Chi nhánh.

Các tờ khai và báo cáo thuế của Ngân hàng, các công ty con và các chi nhánh tại Campuchia và Lào được lập và quyết toán riêng biệt với các cơ quan thuế địa phương. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của SHB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của SHB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	479.341	504.941
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(3.250)	(6.231)
- Lãi của chi nhánh Campuchia	(25.981)	(37.694)
- Lãi của chi nhánh Lào	(14.259)	(13.246)
- Thu nhập chịu thuế của SHBS	(986)	(1.714)
- Thu nhập không chịu thuế của AMC	(120)	(7.422)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	12.171	7.543
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	446.916	446.177
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của Ngân hàng	98.322	98.159
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.648)	-
Chi phí thuế của lợi nhuận chuyển về Hội sở chính tại Campuchia	4.779	-
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia	1.303	943
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào	3.422	3.179
Chi phí thuế TNDN của công ty con	218	378
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ kế toán	105.396	102.659
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu kỳ	66.690	(25.962)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(116.954)	(69.389)
Giảm tạm ứng nộp thuế tại SHBS	-	110
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	55.132	7.418
<i>Trong đó</i>		
- Thuế lợi nhuận chuyển về phải nộp tại Campuchia	4.779	-
- Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	-	(25.852)
- Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	50.353	33.270

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	<u>30/6/2015</u>
Số dư đầu kỳ	461
Phát sinh tăng	2.648
Chênh lệch tỷ giá	2
Số dư cuối kỳ	<u>3.111</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	Đơn vị: triệu đồng								
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	8.865.795	101.716	(5.260)	13	517.699	216.751	2.908	783.350	10.482.972
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	22	371.275	371.297
Thuế giữ lại trên lợi nhuận chuyển về Hội sở của chi nhánh Campuchia của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	(4.779)	(4.779)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	25.000	(5.000)	-	-	(20.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15.427)	(15.427)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(469)	(469)
Khác	-	-	-	-	-	-	27	-	27
Số dư cuối kỳ	8.865.795	101.716	(5.260)	25.013	512.699	216.751	2.957	1.113.950	10.833.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	886.827.640	886.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu phổ thông	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Thông tin sử dụng tính lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	371.297	402.208
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	948.098.275	948.098.275
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng)	<u>392</u>	<u>424</u>

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng không thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Do vậy, số liệu lợi nhuận thuần được trình bày ở đây bao gồm cả các khoản quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ trích vào cuối năm tài chính.

(*) Ngày 17 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc tăng vốn điều lệ lên 9.486 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014, qua đó, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Ngân hàng đã tăng từ 886.083.361 lên thành 948.098.275 cổ phiếu.

26. CỔ TỨC

	<u>30/6/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức đã trả trong kỳ cho các năm trước	1.823	603.732
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	1.823	603.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	233.088	298.470
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.511.992	3.716.964
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	82.733	58.371
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	402.885	530.753
Thu khác từ hoạt động tín dụng	194.697	224.880
	5.425.395	4.829.438

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.781.074	3.212.630
Trả lãi tiền vay	68.784	67.517
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	196.594	405.435
Chi phí hoạt động tín dụng khác	100.658	9.661
	4.147.110	3.695.243

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	99.666	196.641
Dịch vụ thanh toán	44.280	40.423
Hoạt động ngân quỹ	6.864	3.807
Dịch vụ đại lý	1.439	1.451
Dịch vụ ngân hàng khác	47.083	150.960
Chi phí hoạt động dịch vụ	(38.349)	(51.391)
Dịch vụ thanh toán	(8.810)	(9.168)
Hoạt động ngân quỹ	(5.516)	(5.897)
Dịch vụ ngân hàng khác	(24.023)	(36.326)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	61.317	145.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	127.069	91.102
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	79.850	46.189
Thu từ kinh doanh vàng	1.227	178
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	45.992	44.735
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(80.601)	(57.178)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(36.237)	(23.649)
Chi về kinh doanh vàng	(2.428)	(66)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(41.936)	(33.463)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	46.468	33.924

31. LỖ THUẬN TỪ MUA/BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.013	8.304
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.122)	(6.212)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.401	(2.749)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.292	(657)

32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	398	15.217
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(66)	(40)
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	15.994	391
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	16.326	15.568
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(6)	29.007
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	16.320	44.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	71.200	38.479
Chi phí hoạt động khác	(38.349)	(2.776)
	32.851	35.703

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	691	3.604
- từ chứng khoán vốn đầu tư	65	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.494	2.627
	3.250	6.231

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.806	8.339
Chi phí cho nhân viên	459.825	344.463
Chi lương và phụ cấp	395.896	296.650
Các khoản chi đóng góp theo lương	33.205	23.230
Chi trợ cấp và trang phục	5.218	6.972
Chi ăn ca, y tế	25.506	17.611
Chi về tài sản	173.704	165.321
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	58.812	59.059
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	111.504	112.659
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	5.302	8.993
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	126	76
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của KH	45.509	33.811
Chi dự phòng rủi ro khác	4.891	11.858
	808.239	676.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.093.686	801.433
Tiền gửi tại NHNN	2.584.415	3.346.049
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.491.949	5.677.664
Tiền gửi tại các TCTD khác CKH không quá 3 tháng	11.530.000	18.800.000
Chứng khoán có kỳ hạn dưới 90 ngày	99.077	-
	20.799.127	28.625.146

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế</i> <i>phát sinh</i> <i>6 tháng đầu</i> <i>năm 2015</i>	<i>Thực tế</i> <i>phát sinh</i> <i>6 tháng đầu</i> <i>năm 2014</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.729	5.070
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	395.896	296.650
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	395.896	296.650
5. Tiền lương bình quân/tháng	11,52	9,75
6. Thu nhập bình quân/tháng	11,52	9,75

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i> <i>(triệu đồng)</i>	
	<i>30/6/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Bất động sản	114.759.072	102.594.113
Động sản	39.983.097	37.531.355
Chứng từ có giá	19.382.626	15.336.136
<i>Trong đó:</i>		
- Giấy tờ có giá của TCKT	6.379.841	5.300.771
- Giấy tờ có giá của TCTD	9.667.666	7.844.291
- Giấy tờ có giá khác	3.335.119	2.191.074
Tài sản khác	120.001.001	89.914.572
	294.125.796	245.376.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	191.875	187.506
Cam kết giao dịch hối đoái	11.218.909	4.131.126
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	2.892	15.815
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	327.962	164.527
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	10.888.055	3.950.784
Cam kết trong nghiệp vụ LC	8.551.687	4.761.609
Bảo lãnh khác	9.276.228	8.964.570
Các cam kết khác	4.375.000	2.000.000
	33.613.699	20.044.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>30/6/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ tổ chức khác	166.000	166.000
	<u>166.000</u>	<u>166.000</u>

Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn năm mươi tư (54) tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín, được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xây Dựng Việt Nam (66.000 triệu đồng), thời hạn một trăm hai mươi sáu (126) tháng để cho vay lại đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC"). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với SHB. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với SHB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi SHB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào SHB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới SHB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát SHB;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà SHB là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của SHB hoặc công ty mẹ của SHB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>triệu đồng</u>
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1.350
Thu lãi cho vay, trái phiếu, ủy thác đầu tư	41.784

Các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Phải trả</u> <u>triệu đồng</u>
Cho vay	2.327.708	-
Ủy thác đầu tư	50.000	-
Đầu tư vào các bên liên quan	192.700	-
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	770.497	-
Lãi phải trả từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái phiếu	-	2.443
Tiền gửi không kỳ hạn	-	651.591
Tiền gửi có kỳ hạn	-	914.400
Phải trả lãi tiền gửi	-	9.307
Phí quản lý phải trả	-	119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	113.694.668	140.366.234	18.018.977	7.832	18.555.240
Nước ngoài	4.907.222	589.198	813	-	-
	118.601.890	140.955.432	18.019.790	7.832	18.555.240

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của SHB là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã sử dụng cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

SHB kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà SHB có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, khu vực địa lý, ngành nghề.

SHB đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

44.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của SHB bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

SHB đánh giá rằng SHB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

44.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ nhóm hai (2) đến nhóm năm (5) theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản; động sản; các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản trái phiếu và tiền gửi tại Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC") và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của SHB:

- ▶ Tiền mặt, vàng; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - ▶ Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

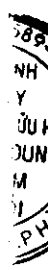
45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tài sản	Quá hạn	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng	
		Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng	-	-	-	-	-	-	1.093.686	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	2.584.415	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.137	18.221.949	1.109.883	-	-	-	19.336.969	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	99.077	-	-	-	173.755	
Cho vay khách hàng (*)	4.939.373	39.016.222	45.652.026	18.375.336	5.372.429	4.383.043	863.461	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.283.826	599.197	1.277.602	2.509.927	7.911.452	18.381.485	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	324.302	
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	4.074.572	
Tài sản Có khác (*)	-	12.468.801	-	1.005.951	970.357	-	14.445.109	
Tổng tài sản	4.944.510	61.521.997	47.460.183	20.658.899	8.852.713	12.294.495	2.614.830	179.016.183
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	16.234.763	761.952	216.730	-	1.771	5.197	17.220.413
Tiền gửi của khách hàng	-	46.455.761	26.410.231	19.803.673	42.449.095	5.834.432	2.240	140.955.432
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	7.832
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	6.372	8.793	253.744	-	-	-	268.909
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.860.000	1.670.000	81.000	-	5.611.000
Các khoản nợ khác	-	2.495.216	-	-	-	-	-	2.495.216
Tổng nợ phải trả	-	2.503.048	27.180.976	24.134.147	44.119.095	5.917.203	7.437	166.558.802
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.944.510	18.165.518	(1.174.899)	20.279.207	(3.475.258)	6.377.292	2.607.393	12.457.381

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của SHB cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
VND quy đổi	+10	4.800	3.744
VND quy đổi	-10	(4.800)	(3.744)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là VNĐ. Các tài sản của SHB chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. SHB cũng có các chi nhánh tại Lào với đồng tiền hạch toán là LAK, tuy nhiên, tổng tài sản, tổng công nợ và kết quả kinh doanh của các chi nhánh này là không trọng yếu. Ngoài ra, một số tài sản khác của SHB lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng		
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi
Tài sản			Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	42.020	350.453	139.911
Tiền gửi tại NHNN	-	2.084.574	70.436
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	304.017	107.138	235.656
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	231.429	513.310	-
Cho vay khách hàng (*)	18.500	11.222.960	180.492
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	24.311	4.957
Các tài sản Có khác (*)	3	678.495	15.518
Tổng tài sản	595.969	14.981.241	646.970
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.096.169	-
Tiền gửi của khách hàng	486.694	13.510.482	199.433
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	103.153	-	24.157
Các khoản nợ khác	1.839	50.407	(6.806)
Vốn và các quỹ	-	88.085	57.321
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	591.686	14.745.143	274.105
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.283	236.098	372.865
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.533	(327.962)	358
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.816	(91.864)	373.223

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của SHB đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của SHB là không đáng kể.

	Tăng/giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	5	(4.593)	(3.583)
EUR	5	341	266
Các ngoại tệ khác	5	18.661	14.556
USD	-5	4.593	3.583
EUR	-5	(341)	(266)
Các ngoại tệ khác	-5	(18.661)	(14.556)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro SHB gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi SHB có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, SHB phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của SHB. Đồng thời, SHB cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. SHB cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của SHB:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn đều là các chứng khoán niêm yết do vậy được xếp vào loại kỳ hạn đến một (1) tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	Quá hạn		Trong hạn		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.093.686	-	-	1.093.686
Tiền gửi tại NHNN	-	2.584.415	-	-	2.584.415
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	5.137	18.221.949	1.109.883	-	19.336.969
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	74.678	99.077	-	173.755
Cho vay khách hàng (*)	2.810.667	9.969.771	8.636.803	25.429.857	30.936.100
Chứng khoán đầu tư (*)	-	4.331.938	599.197	3.787.529	1751.369
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	324.302
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.618.525	123	9.257	221.412
Tài sản Có khác (*)	-	11.436.570	7.628	2.552.315	6.031
Tổng tài sản	2.815.804	2.128.706	10.452.711	31.778.958	179.016.183
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	16.233.181	366.673	355.281	5.654
Tiền gửi của khách hàng	-	46.455.761	26.410.231	62.252.768	2.240
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	7.832	-	-	7.832
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	6.372	8.793	54.553	7.587
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	5.530.000	-
Các khoản nợ khác	-	2.495.216	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	65.198.362	26.785.697	68.192.602	15.481
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.815.804	2.128.706	(16.332.986)	(36.413.644)	33.223.733
					12.457.381

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của SHB vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, tuân thủ các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan khác.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của SHB theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SHB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà SHB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SHB xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được SHB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của SHB theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà SHB chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SHB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, SHB có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của SHB tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
					Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.093.686	1.093.686	1.093.686
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.584.415	2.584.415	2.584.415
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	13.845.019	-	-	5.491.950	19.336.969	19.398.320
Chứng khoán kinh doanh	173.755	-	-	-	-	173.755	155.271
Cho vay khách hàng	-	-	118.601.890	-	-	118.601.890	123.441.040
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	5.668.239	-	5.668.239	5.650.541
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	12.713.246	-	-	-	12.713.246	12.359.093
Tài sản tài chính khác	-	1.976.308	1.886.824	324.301	9.106	4.196.539	5.360.014
	173.755	28.534.573	120.488.714	5.992.540	9.179.157	164.368.739	170.042.380
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.583	1.583	1.587
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	17.218.830	17.218.830	17.240.093
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	140.955.432	140.955.432	142.680.596
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	7.832	7.832	7.832
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	268.909	268.909	268.909
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.611.000	5.611.000	5.814.581
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	17.125	17.125	17.125
	-	-	-	-	164.080.711	164.080.711	166.030.723

Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

46.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của SHB được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	712.857	517.502
Trái phiếu đô thị	-	-	-	-
	-	-	712.857	517.502

47. CÁC YẾU TỐ MANG TÍNH THỜI VỤ HOẶC CHU KỲ

Kết quả hoạt động của SHB không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

47.1 Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 22% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 24% đối với các chi nhánh Ngân hàng tại Lào và 1% tính trên doanh thu thu được trong kỳ đối với các chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia.

47.2 Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như đã được trình bày tại Thuyết minh số 4.19 sẽ được SHB tạm trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính và sẽ được thay đổi dựa theo nghị quyết cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. SỐ LIỆU SO SÁNH DO THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Thực hiện theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)	Nguyên nhân
Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán			
Cam kết giao dịch hối đoái	4.131.127	Không trình bày	Theo quy định tại Thông tư 49
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	15.816	Không trình bày	
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	164.527	Không trình bày	
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	3.950.784	Không trình bày	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 (trình bày lại) triệu đồng	Số liệu điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.771.067	4.829.438	58.371
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	255.012	196.641	(58.371)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(38.685)	44.575	83.260
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(134.569)	(217.829)	(83.260)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 (đã trình bày trước đây) triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 (trình bày lại) triệu đồng	Số liệu điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.182.629	4.241.000	58.371
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	203.621	145.250	(58.371)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

49. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 17 tháng 7 năm 2015, ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc tăng vốn điều lệ lên 9.486 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Tỷ giá một số loại ngoại tệ áp dụng đối với các chi nhánh trong nước tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

	30/6/2015 đồng	31/12/2014 đồng
USD	21.673	21.246
EUR	24.361	26.026
GBP	34.272	33.367
CHF	23.410	21.647
JPY	179	179
SGD	16.218	16.212
AUD	16.762	17.547
HKD	2.814	2.761
CAD	17.592	18.471
LAK	2,712	2,712
THB	659	651

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Hạnh Hoa
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

